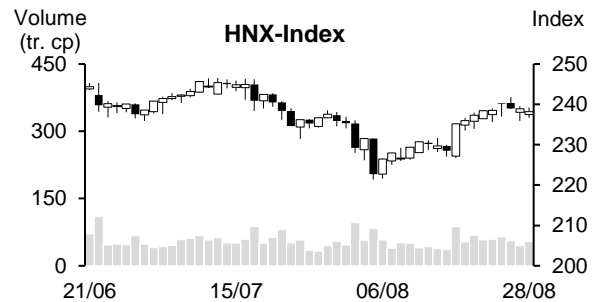
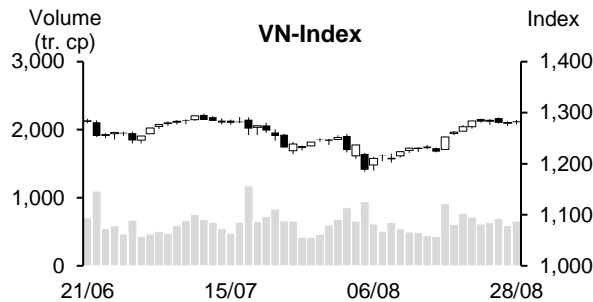


28/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,281.44	0.07%	1,323.54	0.10%	238.23	-0.29%
Tổng KLGD (tr. cp)	717.90	8.59%	225.96	-6.61%	57.55	15.96%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	658.44	11.55%	190.92	-5.56%	54.14	21.13%
TB 20 phiên (tr. cp)	641.36	2.66%	218.09	-12.46%	56.72	-4.56%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,341	0.87%	7,253	-11.78%	1,108	7.89%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,865	2.96%	6,173	-13.41%	991	10.62%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,988	-0.82%	7,169	-13.89%	1,096	-9.59%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	168	35%	13	43%	60	26%
Số mã giảm	225	47%	13	43%	88	38%
Số mã đứng giá	84	18%	4	13%	81	35%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục vận động đi ngang trong phiên giao dịch ngày thứ tư với tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng” của VN-Index. Dòng tiền luân phiên tìm đến các cổ phiếu trụ để giữ chỉ số. Sau sự khởi sắc của nhóm Vingroup hôm qua thì hôm nay đến lượt các mã khác như TCB, MBB, GVR, SAB, HVN. Đối với cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, sắc đỏ chiếm ưu thế ở phần lớn các nhóm. Tuy nhiên, cũng có một vài điểm sáng như nhóm thị heo, cao su, dầu khí. Thanh khoản nhích tăng nhẹ so với phiên hôm qua nhưng vẫn duy trì ở mức trung bình. Về giao dịch của khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ 6 liên tiếp, với áp lực bán trong phiên hôm nay chủ yếu đến từ bộ đôi cổ phiếu thép là HPG và HSG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng nhẹ. Tín hiệu có thêm nền giằng co kèm khối lượng gia tăng, cho khả năng lực bán gia tăng trở lại sau diễn biến tăng với cầu yếu hai phiên gần đây, nhìn chung vẫn chưa có gì khác đi sau cặp nền Bearish Engulfing. Duy trì quan điểm khả năng có thể còn điều chỉnh trong vùng cung 1280-1300. Đối với HNX-Index, chỉ số còn tiếp tục giảm điềm dù cũng có diễn biến hồi phục về cuối phiên. Tín hiệu chưa có gì thay đổi khi xuất hiện Inside bar nằm trong biên độ nền trước, cần lưu ý khả năng có thể còn điều chỉnh tại vùng cung 240-246. Chiến lược chung có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, Chứng khoán, Dầu khí, Công nghệ, Ngân hàng, Dệt may, Nhựa.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua PHR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/8/2024	58.20	58.20	0.0%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	Tín hiệu retest MA200 thành công

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	21/8/2024	179.20	176.00	1.8%	190	8.0%	168	-4.5%	
2	HPG	Mua	22/8/2024	25.70	26.15	-1.7%	27.5	5.2%	25	-4%	
3	MSN	Mua	28/8/2024	77.10	76.80	0.4%	85	10.7%	73	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngay năm nay, Việt Nam có thể tăng trưởng gấp 3 lần Singapore

Theo báo cáo mới nhất của Ngân hàng Thế giới, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ cao hơn trong năm 2024, nhờ sự phục hồi xuất khẩu các mặt hàng chế tạo chế biến, du lịch, tiêu dùng và đầu tư. Kinh tế Việt Nam dự báo tăng trưởng 6,1% trong năm 2024, 6,5% trong 2 năm 2025 và 2026, cao hơn so với mức 5% năm 2023.

Thị trường bất động sản cho thấy dấu hiệu phục hồi và dự báo sẽ xoay chiều vào cuối năm 2024 và đầu 2025 sau khi giải quyết được tình trạng đóng băng thị trường trái phiếu doanh nghiệp và Luật Đất đai có hiệu lực từ tháng 8/2024.

Trong điều kiện xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng và bất động sản có dấu hiệu phục hồi, nhu cầu trong nước sẽ tăng vào nửa cuối năm 2024 khi tâm lý nhà đầu tư và người tiêu dùng được cải thiện.

Cân đối tài khoản vãng lai được dự báo vẫn duy trì thặng dư nhỏ, đồng thời Chính phủ đang quay lại củng cố cân đối ngân sách, còn lạm phát dự báo sẽ giảm từ 4,5% năm 2024 xuống còn 3,5% năm 2026.

Tồn kho bất động sản tiếp tục tăng cao

Theo VietstockFinance, khi xét 115 doanh nghiệp bất động sản trên sàn, giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 30/6/2024 ghi nhận hơn 396.8 ngàn tỷ đồng, tăng hơn 12.8 ngàn tỷ đồng (3%) so với đầu năm. Còn xét quy mô tất cả doanh nghiệp trên thị trường, Bộ Xây dựng cho biết, lượng tồn kho bất động sản tại các dự án trên cả nước trong quý 2/2024 khoảng 17,105 căn, nền (bao gồm chung cư, nhà ở riêng lẻ, đất nền). Quý 4/2023, lượng tồn kho vào khoảng 16,315 sản phẩm (bao gồm chung cư, nhà ở riêng lẻ, đất nền). Như vậy, số liệu của Bộ Xây dựng cho thấy lượng sản phẩm hàng tồn kho trên thị trường cả nước tăng gần 5% sau 6 tháng.

Doanh nghiệp có giá trị tồn kho lớn nhất ngành là CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HOSE: NVL) với giá trị hơn 142 ngàn tỷ đồng, tăng hơn 2% so với đầu năm và chiếm gần 36% tổng tồn kho các doanh nghiệp trong thống kê (trên HOSE, HNX, UPCoM). Giá trị hàng tồn kho NVL gấp hơn 2.5 lần so với doanh nghiệp xếp thứ hai là VHM (56.3 ngàn tỷ đồng).

Ở mảng KCN, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (HOSE: BCM) tiếp tục dẫn đầu với giá trị tồn kho hơn 20.6 ngàn tỷ đồng (tăng hơn 4%)

Có 15/115 doanh nghiệp có giá trị hàng tồn kho chiếm hơn 50% tổng tài sản, với sự góp mặt 5 ông lớn như NVL, CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (HOSE: KDH), CTCP Đầu tư Nam Long (HOSE: NLG), CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HOSE: PDR) và CTCP Quốc Cường Gia Lai (HOSE: QCG).

Một doanh nghiệp lớn khác cũng ghi nhận giảm tồn kho là CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia (HOSE: AGG) khi giảm 46%, về gần 1.1 ngàn tỷ đồng.

Giá USD thủng mốc 25.000 đồng

Lúc 11 giờ ngày 28-8, Vietcombank niêm yết giá USD mua vào ở mức 24.660 đồng/USD, bán ra tại 25.000 đồng/USD. Đây cũng là mức giá bán ra của Sacombank, ACB, BIDV. Trong khi đó, Eximbank giao dịch đồng USD mua vào 24.660 đồng/USD, bán ra chỉ 24.990 đồng/USD, rớt khỏi mốc 25.000 đồng.

Giá USD ở các ngân hàng thương mại liên tục giảm mạnh những ngày qua. Nếu tính từ đầu tháng 8 tới nay, giá USD ngân hàng đã "bốc hơi" khoảng 400 đồng. Giá USD cũng đang ở mức thấp nhất từ đầu năm tới nay.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

PAN sắp nhận gần 28 tỷ đồng cổ tức từ công ty con Bibica

CTCP Bibica (HOSE: BBC) thông báo chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 09/09. Với tỷ lệ thực hiện là 15%. Với gần 18.8 triệu cp đang lưu hành, ước tính BBC sẽ chi hơn 28 tỷ đồng chia cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến 10/10/2024.

CTCP Tập đoàn PAN là công ty mẹ và cũng là cổ đông lớn duy nhất của BBC với tỷ lệ sở hữu 98.3% vốn, tương đương hơn 18.4 triệu cp, ước nhận về gần 28 tỷ đồng cổ tức từ công ty con BBC.

Năm 2024, BBC đặt mục tiêu 1,750 tỷ đồng doanh thu thuần và hơn 110 tỷ đồng lợi nhuận sản xuất kinh doanh trước thuế, lần lượt tăng 18% và 6% so với kết quả 2023. So với kế hoạch, Công ty mới thực hiện được 36% chỉ tiêu doanh thu và 26% mục tiêu lợi nhuận sau 6 tháng.

NKG: Sản lượng bán hàng 7 tháng đầu năm tăng hơn 28%

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (mã cổ phiếu NKG - sàn HoSE) vừa cho biết sản lượng bán hàng trong 7 tháng đầu năm nay đạt 546.800 tấn tôn mạ, tăng 28,6% so cùng kỳ và chiếm 17% thị phần cả nước. Trong đó, tiêu thụ qua kênh xuất khẩu đạt 402.800 tấn và tiêu thụ trên thị trường nội địa đạt 143.900 tấn, lần lượt tăng gần 30% và 25% so cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế nửa đầu năm nay, doanh thu của Thép Nam Kim đạt hơn 10.951 tỷ đồng, tăng 11% so cùng kỳ và lãi sau thuế đạt gần 370 tỷ đồng, tăng gần gấp 5 lần so với cùng kỳ năm 2023.

Thay đổi kế hoạch, SRC sắp chi gần 17 tỷ đồng cổ tức

CTCP Cao su Sao Vàng (HOSE: SRC) sắp chi cổ tức năm 2023 bằng tiền theo tỷ lệ 6%, tương ứng số tiền gần 17 tỷ đồng. Con số đáng chú ý vì ban đầu SRC không dự định chia cổ tức năm 2023. Với hơn 28 triệu cp đang lưu hành, ước tính SRC cần chi hơn 16.8 tỷ đồng cho đợt cổ tức này. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/09/2024 và dự kiến thanh toán vào 03/10/2024.

Hưởng lợi lớn nhất là CTCP Tập đoàn Hoàn Sơn (công ty mẹ SRC) nhờ sở hữu đến 50.22% vốn, tương ứng thu về gần 8.5 tỷ đồng. Một cổ đông lớn khác là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) với tỷ lệ sở hữu 36% vốn sẽ thu về gần 5.6 tỷ đồng. Tỷ lệ sở hữu căn cứ theo dữ liệu tính đến ngày 30/06/2024.

Nguồn: Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	35,650	2.00%	0.05%
TCB	23,000	1.55%	0.05%
MBB	24,650	1.02%	0.03%
FPT	133,300	0.60%	0.02%
HVN	21,300	2.40%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	61,000	9.32%	0.32%
DTK	13,300	3.10%	0.08%
BCF	36,500	4.29%	0.02%
VCS	67,500	0.45%	0.01%
BTW	41,700	9.74%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	44,400	-1.55%	-0.05%
VCB	91,100	-0.44%	-0.04%
VHM	40,900	-1.21%	-0.04%
VRE	19,500	-2.74%	-0.02%
BCM	69,500	-1.00%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	68,900	-2.13%	-0.06%
MBS	28,200	-1.05%	-0.04%
CEO	16,500	-1.20%	-0.03%
VIF	17,700	-1.12%	-0.02%
PRE	18,600	-4.12%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	24,050	-3.99%	41,927,232
VIX	12,050	1.26%	36,330,769
HAG	11,000	4.76%	27,363,685
PDR	21,900	0.69%	20,795,338
SSI	34,050	1.95%	20,052,141

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	16,500	-1.20%	10,363,255
SHS	16,400	0.00%	10,257,143
DL1	7,200	2.86%	3,208,334
MBS	28,200	-1.05%	2,998,406
IDJ	6,800	-1.45%	1,779,216

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	24,050	-3.99%	1,011.9
SSI	34,050	1.95%	677.2
HPG	25,700	-0.19%	481.1
VHM	40,900	-1.21%	459.0
MWG	69,400	-0.57%	456.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	16,500	-1.20%	168.6
SHS	16,400	0.00%	167.6
MBS	28,200	-1.05%	84.7
PVS	40,200	0.00%	71.2
IDC	60,900	-0.16%	43.9

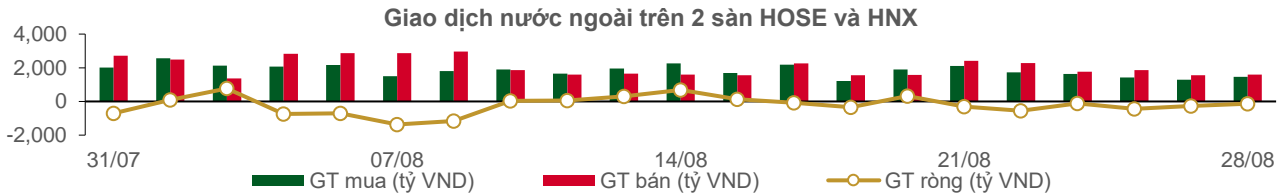
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,870,038	220.28
VHM	5,040,004	208.60
MBB	5,072,203	132.38
TCB	4,991,000	119.87
SHB	10,079,059	106.38

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,135,548	81.59
PVI	500,000	26.15
BAB	770,000	9.24
TMB	13,260	0.84

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.12	1,410.54	55.58	1,524.17	(14.47)	(113.63)
HNX	1.59	46.61	2.03	63.00	(0.44)	(16.39)
Tổng 2 sàn	42.71	1,457.16	57.61	1,587.18	(14.90)	(130.02)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	133,300	1,465,755	195.79
MWG	69,400	1,946,430	134.60
MBB	24,650	5,081,900	132.62
VNM	73,900	1,164,053	85.69
SSI	34,050	1,947,020	65.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	60,900	175,007	10.65
PVS	40,200	245,200	9.88
PVI	52,300	155,100	8.07
CEO	16,500	400,600	6.49
TNG	28,000	100,000	2.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	25,700	7,501,177	193.27
MWG	69,400	2,092,128	144.47
MBB	24,650	5,102,393	133.12
HSG	20,900	3,525,600	73.65
VHM	40,900	1,601,714	65.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	52,300	392,700	20.46
IDC	60,900	124,200	7.52
CEO	16,500	414,300	6.74
LAS	25,200	224,000	5.65
TNG	28,000	151,800	4.25

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	133,300	1,040,317	139.00
VNM	73,900	892,161	65.66
SSI	34,050	1,438,083	48.62
MSN	77,100	496,562	38.34
PDR	21,900	1,743,100	37.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,200	165,500	6.67
IDC	60,900	50,807	3.13
VCS	67,500	13,700	0.92
VC3	29,800	20,600	0.61
SHS	16,400	29,201	0.48

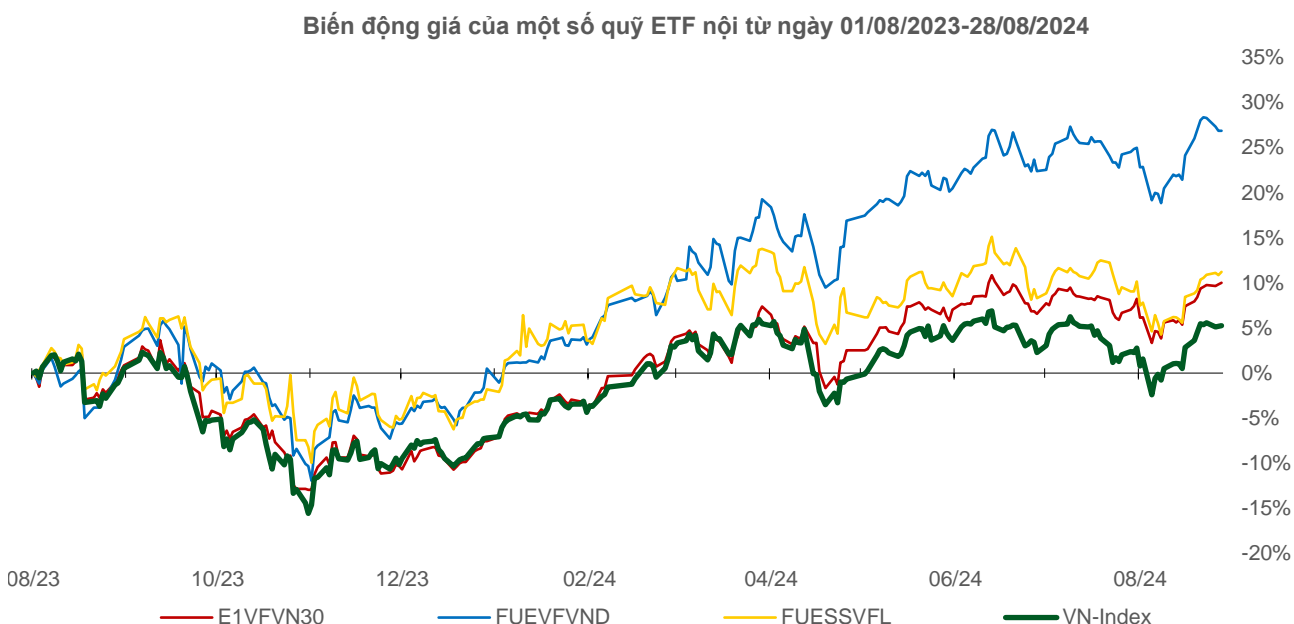
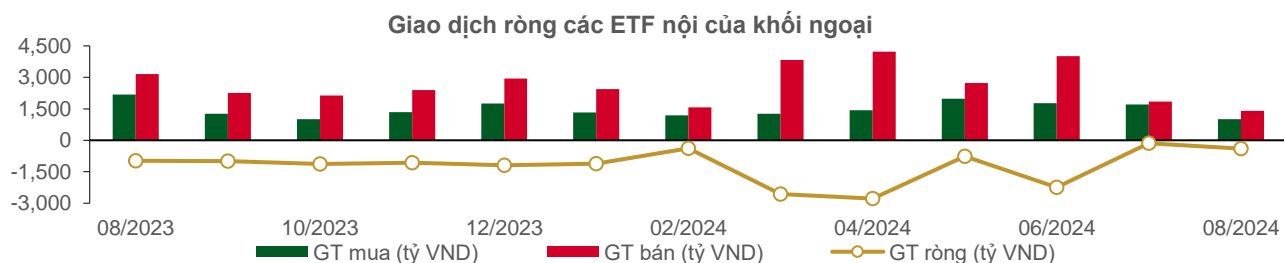
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,700	(7,250,857)	(186.82)
HSG	20,900	(3,521,000)	(73.55)
VHM	40,900	(1,278,414)	(52.45)
VPB	18,950	(2,108,198)	(40.08)
HDB	27,050	(1,402,580)	(37.96)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	52,300	(237,600)	(12.39)
LAS	25,200	(196,100)	(4.95)
NTP	68,900	(46,900)	(3.25)
BVS	39,400	(51,800)	(2.05)
VGS	37,200	(39,700)	(1.46)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,120	0.1%	1,829,562	42.25	E1VFN30	39.33	38.50	0.83
FUEMAV30	15,850	0.1%	11,002	0.17	FUEMAV30	0.13	0.01	0.12
FUESSV30	16,400	-0.3%	516,327	8.50	FUESSV30	8.45	8.39	0.07
FUESSV50	19,820	0.0%	10,500	0.21	FUESSV50	0.07	0.14	(0.07)
FUESSVFL	20,900	0.3%	1,177,168	24.53	FUESSVFL	0.11	24.36	(24.25)
FUEVFND	33,380	0.0%	375,599	12.51	FUEVFND	3.56	10.26	(6.70)
FUEVN100	17,750	-0.2%	218,117	3.87	FUEVN100	3.31	0.00	3.31
FUEIP100	8,700	0.0%	5,900	0.05	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,880	0.7%	1,009,800	8.92	FUEKIV30	8.92	8.84	0.08
FUEDCMID	12,090	0.3%	8,109	0.10	FUEDCMID	0.03	0.03	0.00
FUEKIVFS	12,540	0.4%	602	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.00)
FUEMAVND	14,060	0.0%	1,500	0.02	FUEMAVND	0.02	0.00	0.02
FUEFCV50	12,250	-1.8%	7,000	0.09	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,610	0.3%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,000	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,171,286	101.23	Tổng cộng	63.93	90.52	(26.59)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,110	1.4%	84,110	26	24,500	2,088	(22)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	920	1.1%	137,380	40	24,500	881	(39)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	380	-2.6%	11,740	43	24,500	114	(266)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,830	2.1%	39,500	132	133,300	5,564	(266)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,600	3.5%	4,930	83	133,300	3,589	(11)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,860	4.5%	54,520	98	133,300	1,463	(397)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	510	-43.3%	340	22	25,700	129	(381)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	350	-5.4%	55,520	40	25,700	196	(154)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	460	0.0%	44,750	71	25,700	214	(246)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	510	0.0%	22,380	99	25,700	221	(289)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	540	3.9%	24,560	132	25,700	176	(364)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	310	0.0%	8,890	36	25,700	93	(217)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,410	-2.1%	41,640	127	25,700	563	(847)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	700	-1.4%	2,970	83	25,700	456	(244)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,260	1.6%	47,320	264	25,700	579	(681)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	380	2.7%	80,100	188	25,700	153	(227)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	90	0.0%	46,150	43	25,700	4	(86)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	140	0.0%	246,370	76	25,700	15	(125)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,560	2.6%	53,340	132	24,650	1,372	(188)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,790	2.3%	27,420	22	24,650	1,813	23	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,660	2.5%	111,490	264	24,650	1,454	(206)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,530	-1.3%	5,430	98	24,650	1,165	(365)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,780	2.9%	280	188	24,650	1,263	(517)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	370	2.8%	105,490	40	77,100	232	(138)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	230	0.0%	8,150	36	77,100	106	(124)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	860	-2.3%	220	127	77,100	363	(497)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,190	0.0%	7,650	188	77,100	727	(463)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	920	7.0%	13,460	76	77,100	525	(395)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	780	8.3%	186,120	106	77,100	350	(430)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	2,060	0.0%	66,650	132	69,400	1,899	(161)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,810	0.4%	39,030	264	69,400	2,754	(56)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,960	-8.4%	26,440	98	69,400	1,755	(205)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,470	-3.1%	1,600	188	69,400	2,031	(439)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,410	-2.1%	4,420	43	69,400	1,078	(332)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	560	1.8%	13,090	36	13,650	421	(139)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	880	0.0%	22,060	127	13,650	555	(325)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	120	-14.3%	1,740	36	10,600	6	(114)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	620	-36.7%	1,110	127	10,600	97	(523)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	60	-33.3%	52,790	22	29,550	1	(59)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	250	-3.9%	23,840	132	29,550	125	(125)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	70	0.0%	10	36	29,550	5	(65)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	650	-4.4%	2,850	127	29,550	202	(448)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	610	-1.6%	31,740	83	29,550	474	(136)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,400	-0.7%	18,660	264	29,550	1,016	(384)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	650	-3.0%	4,230	98	29,550	430	(220)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	850	-1.2%	58,800	188	29,550	522	(328)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	640	-3.0%	2,200	76	29,550	324	(316)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	510	-5.6%	14,100	43	29,550	270	(240)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	420	-2.3%	2,910	106	29,550	198	(222)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	4,070	6.5%	13,660	26	23,000	4,044	(26)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,580	5.3%	161,860	40	23,000	1,560	(20)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	490	14.0%	85,000	106	23,000	137	(353)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2306	340	-2.9%	2,150	36	17,750	70	(270)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	820	1.2%	132,790	98	17,750	487	(333)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	148,800	40	40,900	4	(56)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	80	14.3%	1,260	36	40,900	1	(79)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	500	0.0%	0	127	40,900	53	(447)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,340	-5.0%	38,200	188	40,900	876	(464)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	980	-14.8%	65,290	98	40,900	721	(259)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	980	-8.4%	63,570	76	40,900	705	(275)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	620	-10.1%	53,660	106	40,900	320	(300)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	460	-2.1%	12,510	132	18,300	309	(151)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	720	0.0%	25,560	264	18,300	522	(198)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	170	-15.0%	50,220	43	18,300	48	(122)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	220	-8.3%	12,820	76	18,300	61	(159)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	120	-7.7%	82,560	40	44,400	23	(97)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	290	-3.3%	790	36	44,400	10	(280)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	430	-12.2%	3,760	127	44,400	176	(254)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	1,120	-6.7%	7,110	98	44,400	706	(414)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	640	-27.3%	22,530	106	44,400	370	(270)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	680	-19.1%	19,300	43	44,400	476	(204)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	530	0.0%	7,430	132	73,900	197	(333)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	170	-5.6%	1,300	36	73,900	2	(168)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	940	-2.1%	82,580	127	73,900	90	(850)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,760	1.7%	4,440	264	73,900	1,317	(443)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,060	1.0%	1,870	98	73,900	654	(406)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,160	1.8%	46,770	76	73,900	568	(592)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,520	0.0%	8,110	43	73,900	1,160	(360)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	170	0.0%	47,640	132	18,950	66	(104)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	130	0.0%	3,020	36	18,950	7	(123)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	600	-3.2%	54,540	127	18,950	141	(459)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	220	-4.4%	12,180	22	18,950	137	(83)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,120	-2.6%	9,150	264	18,950	803	(317)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	830	-2.4%	5,070	98	18,950	566	(264)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,170	0.0%	3,840	188	18,950	804	(366)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	450	-6.3%	103,670	43	18,950	259	(191)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	580	1.8%	52,430	76	18,950	293	(287)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	630	0.0%	1,160	106	18,950	304	(326)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	40	-33.3%	87,920	40	19,500	0	(40)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	50	-16.7%	5,710	36	19,500	0	(50)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	210	0.0%	1,590	127	19,500	8	(202)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	350	-14.6%	99,280	98	19,500	189	(161)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	370	-14.0%	87,340	188	19,500	201	(169)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	160	-20.0%	65,000	76	19,500	54	(106)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	200	-31.0%	189,690	43	19,500	82	(118)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
PVT	HOSE	28,600	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	13,650	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,000	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,018	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	48,400	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,700	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	73,900	76,100	07/08/2024	9,705

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

BMI	HOSE	24,400	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	14,150	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,086	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	32,200	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,600	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	12,850	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	83,800	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	74,200	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,173	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	63,700	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	84,400	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	110,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,500	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,600	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,050	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,200	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,450	42,200	22/03/2024	1,198
MSB	HOSE	11,800	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,300	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,900	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,300	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	75,900	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,800	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	60,900	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	34,900	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	91,100	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,600	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,650	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,750	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,350	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,500	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,950	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,550	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,400	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	69,400	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	179,200	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	60,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	101,600	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,400	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	25,700	31,200	10/01/2024	15,721
PLX	HOSE	49,400	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,200	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,900	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,500	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912